

Bản án số: 53/2019/DS-ST

Ngày: 16-10-2019

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Đệ

Ông Dương Xuân Đỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thu Hoài - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Anh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2019/TLST- DS ngày 19 tháng 3 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXX-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2019/QĐST-DS ngày 25/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 198x

2. Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 197x

Cùng trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố H.

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 197x

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố H.

Nơi ở: Thôn V, xã V, huyện Đ, thành phố H.

Có mặt bà L, ông M; vắng mặt bà N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu M thống nhất trình bày:

Vợ chồng bà và bà Lê Thị N là người cùng ở thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố H, giữa hai bên chỉ có quan hệ là người cùng thôn. Do có nhu cầu vay tiền để mua gỗ và mua đất nông nghiệp bà N đã chủ động liên hệ với vợ chồng bà để vay tiền. Trên cơ sở hàng xóm và biết vợ chồng bà N làm ăn chính đáng nên vợ chồng bà có cho bà N vay tiền nhiều lần.

Từ năm 2015 đến nay vợ chồng bà đã cho bà N vay tiền nhiều lần. Việc vay tiền thực hiện bằng cách bà N đến lấy tiền và tự ghi vào sổ và khi trả thì bà N tự gạch sổ, bà N đã trả được một số lần còn những khoản chưa gạch sổ là

chưa trả. Theo sổ ghi nợ năm 2015 thì đến nay bà N còn nợ vợ chồng bà tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 4/3/2015 âm lịch vay 180.000.000 đồng; Ngày 7/3/2015 âm lịch vay 200.000.000 đồng; Ngày 4/4/2015 âm lịch vay 280.000.000 đồng; Ngày 13/4/2015 âm lịch vay 150.000.000 đồng; Ngày 18/4/2015 âm lịch vay 190.000.000 đồng; Ngày 07/5/2015 âm lịch vay 150.000.000 đồng; Ngày 10/5/2015 âm lịch vay 150.000.000 đồng; Ngày 30/5/2015 âm lịch vay 250.000.000 đồng.

Vợ chồng bà cho bà Lê Thị N vay tiền làm ăn chứ không phải góp vốn làm ăn, giữa hai bên không có quan hệ chung vốn làm ăn buôn bán gì. Việc nhận tiền chỉ có một mình bà N đến nhà bà, bà Ngọ tự ghi sổ và ký sổ tên bà N và sau mỗi lần bà N mang tiền đến trả thì bà N cũng tự gạch sổ về món vay đó. Cũng có lần cả hai vợ chồng bà N và ông V đến nhà ông bà, ông V ngồi chơi với ông M còn bà và bà N thì ghi sổ cũng như ký và giao nhận tiền với nhau. Bà xác định việc vay nợ là giữa vợ chồng bà và bà N còn ông V không bàn bạc trao đổi về việc vay mượn tiền với vợ chồng bà.

Nay, vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị N trả nợ cho vợ chồng bà số tiền là 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng). Vợ chồng bà không yêu cầu bà N trả tiền lãi trên số tiền đã vay.

Bị đơn là bà Lê Thị N đã được Tòa án gửi Thông báo thụ lý vụ án, bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu giấy tờ kèm theo. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến Tòa án trực tiếp trình bày ý kiến của mình về từng vấn đề, nội dung cụ thể theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà L, ông M nhưng bị đơn đều không đến Tòa án làm việc, do đó, Tòa án không tiến hành lấy lời khai, đối chất cũng như tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự trong vụ án tại Tòa án được.

Ngày 12/6/2016, Tòa án cùng đại diện chính quyền địa phương đã tiến hành ghi lời khai của bà Lê Thị N tại nơi ở của bà N, bà N trình bày: Bà xác nhận giữa bà và vợ chồng bà L, ông M là bạn làm ăn và ở cùng thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố H. Bà công nhận thời điểm năm 2014 và 2015 giữa bà và vợ chồng bà L, ông M có quan hệ vay vốn làm ăn. Việc chung vốn làm ăn không quy định về tỷ lệ góp vốn, ai cần tiền thì người kia đưa tiền và ghi vào sổ, bà và bà L đều có ghi chép trong sổ. Cuối năm 2017 hai bên không giao dịch làm ăn nữa, bà đã báo bà L hủy sổ nhưng bà L có hủy sổ hay không bà không biết. Bà đã được Tòa án cho xem sổ ghi nhận tiền năm 2015 bà công nhận bà có ghi vào sổ các ngày, cụ thể:

“Ngày 4/3 âm lịch chị N mượn L 180.000.000 đồng” bà ký tên Lê Thị N và chưa gạch sổ; “Ngày 7/3 âm lịch chị N mượn L 200.000.000 đồng” bà ký tên Lê Thị N và chưa gạch sổ; “Ngày 4/4 âm lịch chị N mượn L 280.000.000 đồng” bà ký tên N và chưa gạch sổ. “Ngày 18/4 âm lịch chị N mượn L 190.000.000 đồng” bà ký tên N và chưa gạch sổ; “Ngày 7/5 âm lịch chị N mượn L 150.000.000 đồng” bà ký tên N và chưa gạch sổ; “Ngày 10/5 âm lịch chị N mượn L 150.000.000 đồng” bà ký tên N và chưa gạch sổ; “Ngày 21/5 âm lịch chị N nhận 250 triệu” bà ký tên N và đã gạch sổ; “Ngày 30/5 âm lịch chị N mượn L 250 triệu” bà ký tên N và chưa gạch sổ; “Ngày 21/7 âm lịch chị N mượn L 400.000.000 đồng” bà ký tên Lê Thị

N và đã gạch sổ “Ngày 30/7 âm chi N mượn L 100.000.000 đồng” bà ký tên N và đã gạch sổ.

Ngoài 10 mười mục do bà viết trên, các ngày còn lại đều do bà L viết. Trong 10 mục do bà viết trên thì các mục ngày 30/5, ngày 10/5, ngày 7/5, ngày 18/4, ngày 4/4, ngày 7/3 và ngày 04/3 âm lịch là chưa gạch sổ. Bà khẳng định các lần mượn tiền trên bà đã trả cho bà L đầy đủ, việc chưa gạch sổ là do bà tin tưởng bà L và bà không kiểm tra lại, bà L đã không thực hiện đúng như các bên đã thỏa thuận. Việc giao dịch làm ăn trên là giữa bà và vợ chồng bà L ông M, ông V chồng bà không tham gia và không có trách nhiệm giải quyết trong vụ án. Việc vay nợ làm ăn và ghi chép sổ sách giữa bà và bà L chỉ có hai người thực hiện, không có ai chứng kiến, bà không có tài liệu gì khác để giao nộp cho Tòa án.

Nay, bà L ông M khởi kiện yêu cầu bà thanh toán trả số tiền 1.550.000.000 đồng theo sổ ghi nợ trên bà không đồng ý. Thực tế bà đã trả tiền đầy đủ theo giấy ghi nợ cho bà L, bà L chưa gạch sổ là không thực hiện đúng thỏa thuận. Bà đã được Tòa án giải thích pháp luật nhưng bà không có yêu cầu phản tố, bà cũng không đến Tòa án làm việc và bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà L ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Lê Thị N trả cho ông, bà số tiền nợ là 1.550.000.000 đồng và không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi trên số nợ từ ngày vay cho đến nay.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp luật của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và cũng đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.550.000.000 đồng. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị N, sinh năm

197x ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố H; Nơi ở: thôn V, xã V, huyện Đ, thành phố phải trả bà L, ông M số tiền nợ gốc bà N đã vay của ông, bà là 1.550.000.000 đồng. Do vậy, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố H có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã có đơn xin vắng mặt trong quá trình tòa án giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo nội dung sổ ghi nợ giữa bà N và vợ chồng bà L, ông M năm 2015 thể hiện bà N có giao dịch vay tiền của bà L, ông M nhiều lần vào các ngày 4/3 âm lịch, ngày 7/3 âm lịch, ngày 22/3 âm lịch, ngày 4/4 âm lịch, ngày 11/4 âm lịch, ngày 13/4 âm lịch, ngày 18/4 âm lịch, ngày 30/4 âm lịch, ngày 7/5 âm lịch, ngày 10/5 âm lịch, ngày 21/5 âm lịch, ngày 30/5 âm lịch, ngày 21/7 âm lịch, ngày 30/7 âm lịch và ngày 27/8 âm lịch. Với tổng số tiền bà N vay là 3.600.000.000 đồng. Quá trình vay mượn bà N đã trả cho vợ chồng bà L được 2.050.000.000 đồng. Đến nay bà N còn nợ vợ chồng bà L các khoản nợ của các ngày cụ thể là ngày 4/3 âm lịch, ngày 7/3 âm lịch, ngày 4/4 âm lịch, ngày 13/4 âm lịch, ngày 18/4 âm lịch, ngày 7/5 âm lịch, ngày 10/5 âm lịch và ngày 30/7 âm lịch với tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng. Việc vay tiền không ghi thời hạn vay và lãi suất. Tại biên bản ghi lời khai của bà N ngày 12/6/2019 bà N thừa nhận đã nhiều lần nhận tiền của bà L, ông M và mỗi lần nhận tiền thì ghi vào sổ và khi trả thì gạch sổ phần tiền vay đã ghi. Bà N chỉ thừa nhận có vay của vợ chồng bà L khoản tiền vào các ngày 4/3 âm lịch, ngày 7/3 âm lịch, ngày 4/4 âm lịch, ngày 18/4 âm lịch, ngày 7/5 âm lịch, ngày 10/5 âm lịch, ngày 21/5 âm lịch, ngày 30/5 âm lịch, ngày 21/7 âm lịch và ngày 30/7 âm lịch, tổng cộng là 2.700.000.000 đồng và đã trả hết nhưng bà L không gạch sổ. Các ngày khác là do bà L tự viết vào sổ nhưng trong các lần vay tiền bà N đều kí tên mình vào cuối phần ghi số tiền vay.

Bà N trình bày số tiền trên là tiền chung vốn làm ăn và bà đã trả hết cho bà L, ông M nhưng do tin tưởng vợ chồng bà L, ông M nên bà không gạch sổ mà để bà L gạch sổ và cũng không kiểm tra lại. Tòa án đã ra Thông báo yêu cầu bà N cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện việc chung vốn làm ăn và việc bà đã trả tiền cho bà L, ông M nhưng bà N không cung cấp được cho Tòa án. Bản thân bà N cũng có ý kiến trình bày việc chung vốn làm ăn chỉ có hai bên biết, không có ai chứng kiến, do tin tưởng bà L, ông M nên khi trả tiền bà không gạch sổ, không kiểm tra lại việc gạch sổ và hủy sổ và bà cũng không có tài liệu gì khác để nộp cho Tòa án nên không có cơ sở xác định việc chung vốn làm ăn và trả tiền như bà N trình bày. Do đó, có cơ sở xác định vợ chồng bà L, ông M có cho và bà N vay tiền nhiều lần trong năm 2015 và đến nay còn nợ tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của bà L, ông M buộc bà Lê Thị N trả nợ cho vợ chồng ông, bà số tiền là 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được

chấp nhận. Bà L, ông M không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi trên số tiền vay từ khi vay cho đến nay nên không giải quyết.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là: 58.500.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 486 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu M về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản đối với bà Lê Thị N. Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu M số tiền là 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng)

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 58.500.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại bà L, ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.250.000 đồng (hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2017/0008349 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố H.

4. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lê Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- VKSND Đ;
- TAND TP. H;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Cao Anh Tuấn
(Đã ký)

